

Bàn về triết học duy lý của Benedictus de Spinoza

Lê Hữu Lợi^(*)

Tóm tắt: *Benedictus de Spinoza (1632-1677) là nhà khoa học, nhà triết học duy lý người Hà Lan nổi tiếng thế kỷ XVII, là một trong những người đặt nền móng cho sự ra đời triết học Khai sáng thế kỷ XVIII. Các thành tựu khoa học và triết học của ông có ảnh hưởng mạnh mẽ, rộng rãi và lâu dài đến nền khoa học, nền triết học cận đại và cả ngày nay. Khi nhắc đến chủ nghĩa duy lý thời kỳ cận đại phương Tây, người ta thường nghĩ tới Spinoza. Bài viết góp phần làm rõ một số nội dung cơ bản trong tư tưởng triết học duy lý của ông, từ đó bước đầu đánh giá những giá trị khoa học cũng như những hạn chế nhất định của lý luận đó đối với triết học phương Tây cận - hiện đại.*

Từ khóa: Triết học phương Tây, Chủ nghĩa duy lý, Benedictus de Spinoza

Abstract: *Benedictus de Spinoza (1632-1677), a famous Dutch scientist and philosopher of the seventeenth century, was one of the foremost exponents of the 18th century Enlightenment philosophy. His scientific and philosophical achievements have a strong, extensive and long-lasting influence on modern and contemporary science and philosophy. When it comes to Western modernist rationalism, one immediately thinks of Spinoza. The article clarifies some basic contents of his rational philosophical thought, thereby initially evaluates the scientific values as well as certain limitations thereof to early modern Western philosophy.*

Keywords: Western Philosophy, Rationalism, Benedictus de Spinoza

1. Đặt vấn đề

Thế kỷ XVII được gọi là thời kỳ lý tính, thời kỳ chủ nghĩa duy lý lên ngôi trước khi có sự ra đời của chủ nghĩa kinh nghiệm mang tên Francis Bacon, đây cũng là giai đoạn chứng kiến sự bùng nổ khá mạnh mẽ của khoa học tự nhiên, đặc biệt là cơ học, toán học, vật lý học và gắn liền với sự xuất hiện của một loạt các nhà triết học

- nhà khoa học tự nhiên. Benedictus de Spinoza là đại diện tiêu biểu cho làn sóng mới đó của khoa học - triết học lúc bấy giờ bên cạnh hai nhà duy lý René Descartes và Gottfried Leibniz. Thông qua việc kế thừa có phê phán triết học Descartes, nhà triết học theo “chủ nghĩa tự nhiên thần luận” (chủ nghĩa duy vật hay vô thần) đã đem lại một cách nhìn mới về triết học và khoa học so với tư duy triết học truyền thống thông qua các tác phẩm nổi tiếng của mình, đặc biệt là *Đạo đức học*. Qua việc đề cao

^(*) ThS., Trường Đại học Bạc Liêu;
Email: leloi1501@gmail.com

những nguyên lý toán học của Euclid trong hình học, vận dụng để luận giải về những phương pháp lý tính trong việc giải quyết những vấn đề siêu hình học, tư tưởng của Spinoza đã thể hiện sự sáng tạo vượt trội và có nhiều giá trị cho sự phát triển khoa học tự nhiên đương thời, đồng thời, ông cũng được coi là người đặt nền tảng cho sự ra đời của triết học khai sáng thế kỷ XVIII cũng như có sức ảnh hưởng lớn đến các nhà triết học sau này.

2. Cuộc đời và sự nghiệp của Benedictus de Spinoza

Spinoza sinh năm 1632 trong một gia đình thương gia ở Amsterdam (Hà Lan). Khi còn nhỏ, ông là một học sinh xuất sắc trong trường học của giáo đoàn Do Thái. Tuy nhiên đến năm 17 tuổi, Spinoza buộc phải thôi học để giúp gia đình trong công việc buôn bán. Mặc dù được thừa hưởng một nền giáo dục truyền thống Do Thái, nhưng chính sự phê phán và hiếu kỳ đã dẫn ông đến sự xung đột với cộng đồng Do Thái, sau đó bị khai trừ, kể từ đây ông lấy tên Benedictus. Sau khi cha ông qua đời một thời gian, ông chính thức không theo nghề, không lấy vợ và cũng không có con mà chỉ tập trung say mê nghiên cứu triết học và khoa học tự nhiên, nhất là hình học Euclid, ông vẫn tự xưng là Euclid trong triết học.

Trong cuộc đời và sự nghiệp triết học của mình, Spinoza đã để lại nhiều tác phẩm triết học có giá trị lớn lao cho nền triết học nhân loại như: *Những nguyên lý triết học Descartes* (xuất bản năm 1663); *Chuyên luận về thần học - chính trị* (công bố ẩn danh năm 1670); *Lược khảo về Chúa, về con người và hạnh phúc của nó* (1677); *Tiểu luận về sự hoàn thiện trí tuệ vẫn ít được biết tới* (1677); *Đạo đức học* (Ethics) (1677);... *Đạo đức học* được xem là tác phẩm nổi tiếng và quan trọng nhất

của Spinoza, theo nghĩa rộng, tác phẩm tập trung bàn về tự nhiên và thực thể, Chúa, con người, về thể xác và linh hồn, cảm tính và lý tính của con người cũng như về các vấn đề đạo đức. Đây là tác phẩm chứa đựng nhiều tư tưởng tiến bộ nhất của ông, đem lại tên tuổi cho nhà triết học người Hà Lan sau khi ông qua đời vào năm 1677.

Spinoza được coi là nhà duy lý lớn của triết học Tây Âu cận đại thế kỷ XVII, là người đặt nền tảng cho sự khai sáng thế kỷ XVIII, ông đặc biệt chịu sự ảnh hưởng của triết học Descartes và tự coi mình là người kế tục và phát triển triết học Descartes, song cũng chính ông là người phê phán triết học nhị nguyên của nhà triết học vĩ đại người Pháp. Sau khi qua đời, ông được đất nước Hà Lan suy tôn như một nhân vật lịch sử quan trọng, với việc in hình ông nổi bật trên đồng tiền chính thức của đất nước cho đến khi có đồng tiền Euro năm 2002, giải thưởng khoa học cao nhất, có uy tín nhất của Hà Lan cũng mang tên Spinoza.

3. Những nội dung cơ bản trong tư tưởng triết học duy lý của Benedictus de Spinoza

3.1. Sự khắc phục thuyết nhị nguyên của Descartes và sự hình thành học thuyết về “thực thể”

Cogito ergo sum - “Tôi tư tưởng, vậy tôi hiện hữu” (Dẫn theo: Trần Thái Đình, 2012: 26) được coi là điểm xuất phát trong triết học Descartes. Cùng với Bacon, “Đềcáctơ [Descartes] đã tạo ra một cuộc cách mạng trong lịch sử tư tưởng triết học Tây Âu cận đại” (Nguyễn Hữu Vui, 2007: 297), còn trong triết học Spinoza, điểm xuất phát lại bắt nguồn từ một cụm từ khá ngắn gọn - “thực thể” (substance) (thượng đế hay giới tự nhiên) là *nguyên nhân của chính mình*. Bên cạnh một cuộc cách mạng chống thần học, triết học Kinh viện, cùng với Descartes, Spinoza cũng thực hiện cuộc

cách mạng khắc phục thuyết “nhị nguyên” của Descartes để đi đến “nhất nguyên” trong thế giới quan của mình, từ đó trở thành một nhà triết học vô thần đúng nghĩa. Trong *Đạo đức học*, khi đề cập tới Chúa, Spinoza trước hết đưa ra và phát triển khái niệm “*causa sui*” - nguyên nhân của bản thân: “Tôi hiểu *causa sui* là cái mà bản chất bao hàm trong mình sự thực tồn, nói cách khác, bản chất của nó không thể hiểu theo cách nào khác ngoài là bản chất đang tồn tại” (Dẫn theo: Đỗ Minh Hợp, 2014: 102). Xuất phát từ quan niệm trên, ông đi đến hợp nhất các khái niệm “Chúa”, “tự nhiên” và “thực thể”.

Chúa, theo Spinoza, tồn tại bên trong bản thân thế giới, mang tính nội tại và tương đồng với thế giới chứ không phải ở bên ngoài, xa lạ với thế giới. Với ý nghĩa đó, ông coi Chúa là một thực thể: Tôi hiểu chúa là thực thể tuyệt đối vô hạn, tức là thực thể cấu thành từ vô số đặc tính, trong đó mỗi đặc tính đều biểu thị bản chất vĩnh hằng và vô hạn. Sự khác biệt giữa tư tưởng triết học về Chúa của Spinoza và Descartes thể hiện trước hết ở các thuật ngữ “thần luận” (deisme - khẳng định sự tồn tại của một đáng cứu thế nào đó) và “phiếm thần luận” (pantheisme). Phiếm thần luận của Spinoza là thuật ngữ bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp cổ đại *pan* (tất cả) và *theos* (thần, thượng đế), có nghĩa là dùng để chỉ niềm tin rằng “Thượng đế là tất cả, tất cả là Thượng đế” (Dẫn theo: Nguyễn Tấn Hùng, 2012: 331). Theo nghĩa rộng, thế giới hoặc là đồng nhất với Thượng đế, hay theo một cách nào đó, là một sự biểu hiện bản chất của Thượng đế.

Mặc dù có một thực thể duy nhất đồng nhất với Thượng đế, nhưng nó hiện ra thông qua vô số các thuộc tính (attribute), trong đó tư duy và quảng tính là hai thuộc

tính cơ bản. Cách xác định như vậy có ý nghĩa quan trọng trong vấn đề quan hệ giữa vật chất và ý thức, thể hiện sự nhất nguyên luận trung lập so với thuyết nhị nguyên của Descartes coi vật chất và tinh thần là hai thực thể độc lập. Theo Spinoza: “Thuộc tính theo tôi hiểu là cái được trí tuệ nhận thức về một thực thể, là cái tạo nên bản chất của thực thể. Tư duy và quảng tính là hai thuộc tính cơ bản của thực thể” (Dẫn theo: Nguyễn Tấn Hùng, 2012: 332-333). Những sự vật cá thể là những dạng thức (mode), là những dạng tồn tại khác nhau của thực thể. Ông định nghĩa “Dạng thức theo tôi hiểu là những biến thể của một thực thể, là cái nằm trong một cái khác nhờ đó mà thực thể được nhận thức” (Dẫn theo: Nguyễn Tấn Hùng, 2012: 333). Như vậy, nếu như ở Descartes, tính chất cơ bản của các vật thể là quảng tính, Descartes gọi chúng là thực thể, thì Spinoza biến hai thực thể của Descartes thành hai thuộc tính của một thực thể theo quan niệm riêng. Các thuộc tính được hiểu như những tính chất cố hữu, mà thông qua đó thực thể được biểu hiện ra. Bản thân thực thể bao hàm tổng thể các thuộc tính của nó. Các thuộc tính cũng tồn tại vĩnh viễn như chính bản thân thực thể, mặc dù nó thuộc về “thế giới sản sinh ra”.

Thực thể là bất động, dạng thức luôn luôn vận động và bị chi phối bởi luật nhân quả. Spinoza đi đến thuyết quyết định luận rằng: “Trong tự nhiên không có gì là ngẫu nhiên, trái lại tất cả đều do tính tất yếu của tự nhiên thần thánh quyết nó phải tồn tại và sản sinh ra một kết quả theo một cách nhất định” (Dẫn theo: Nguyễn Tấn Hùng, 2012: 333).

Tóm lại, học thuyết “thực thể” của Spinoza tuy còn những hạn chế nhất định, mang tính chất siêu hình nhưng nó lại thấm

đương tinh thần duy vật, vô thần và chứa đựng những yếu tố biện chứng. Điều đặc biệt ở đây, chúng tôi muốn khẳng định lại những điều đề cập ở trên, đó là thông qua “thực thể”, Spinoza đã tự xây dựng một nền triết học cho riêng mình, khắc phục được thuyết nhị nguyên của Descartes xét theo nghĩa bản thể luận của nó.

3.2. Nhận thức luận - phương pháp luận duy lý của Spinoza

Xuất phát từ học thuyết về thực thể - giới tự nhiên - Thượng đế duy nhất, Spinoza khai triển vấn đề nhận thức luận của mình. Ông coi linh hồn và thể xác con người chỉ là hai thuộc tính của một sự vật, là thể hiện hai thuộc tính của một thực thể trong một dạng thức của nó. Tư duy và thể xác là một hiện tượng được nhìn nhận từ hai góc độ khác nhau. Quan niệm này dẫn tới kết luận rằng, các cảm giác, biểu tượng do các giác quan của cơ thể đưa lại cũng có cùng một nội dung với các ý tưởng, quan niệm của tư duy. Như vậy, học thuyết về một thực thể duy nhất đã mở ra một không gian rộng rãi cho hoạt động của các giác quan. Nhưng Spinoza đã không đưa ra một nhận định tích cực về giá trị của nhận thức cảm tính, ông đi đến chỗ tuyệt đối hóa cái chung nhất, cái bất biến, cái duy nhất và như vậy, ông có khuynh hướng tách rời thực thể khỏi những dạng thức, sự vật cụ thể. Thậm chí, ông còn cho rằng thực thể đứng trên cả những thuộc tính, dạng thức của nó, vì thực thể là cái sinh ra còn các thuộc tính là cái thuộc về thể giới được sinh ra. Cảm giác gắn với các sự vật đơn nhất nên không với tới được thực thể. Chỉ có những suy nghĩ, quan niệm trừu tượng của tư duy, đặc biệt là những tri thức trực giác của nó mới nắm được thực thể. Do vậy, nhận thức về các giác quan có thể mang lại sự hiểu biết về “thể giới được sinh ra” của thực thể, nghĩa

là còn có một giá trị khách quan nhất định. Với những luận giải nêu trên, Spinoza chỉ ra ba cấp độ nhận thức như sau:

Ở mức độ tri tưởng tượng (nhận thức cảm tính), các ý niệm xuất phát từ cảm giác, như khi chúng ta nhìn thấy một người khác. Ở đây, các ý niệm rất đặc thù và cụ thể. Các ý niệm ở bình diện này là chuyên biệt, chúng mơ hồ và không đầy đủ. Hay nói cách khác, tôi biết tôi nhìn thấy một người, nhưng tôi vẫn chưa biết được bản chất của người ấy là gì, ý niệm do kinh nghiệm này là hữu ích cho cuộc sống hằng ngày của con người nhưng nó không cho con người tri thức đích thực, không cho biết bản chất của sự vật.

Mức độ nhận thức giác tính vượt lên trên tri tưởng tượng để đến lý trí. Đây là tri thức khoa học. Ở mức độ này, tinh thần con người có thể vượt qua khỏi phạm vi các sự vật cụ thể trước mắt để có được các ý niệm trừu tượng, như trong toán học và vật lý học. Tri thức thì đầy đủ và đúng. Ông cho rằng chân lý tự mình chứng minh mình “vì người có một ý niệm đúng thì đồng thời biết rằng mình có một ý niệm đúng, và không thể nghi ngờ về chân lý của sự vật” (Dẫn theo: Stumpf, 2004: 205).

Mức cao nhất của nhận thức là *trực giác*. Cũng như Descartes, Spinoza coi trực giác là trực giác lý tính, tức khả năng trí tuệ cao nhất của con người, là khả năng khám phá ra chân lý, đồng thời là tiêu chuẩn của chân lý. Nhờ trực giác, chúng ta có thể hiểu thấu toàn thể hệ thống của thiên nhiên. Ở mức độ này, con người có thể hiểu biết các sự vật cụ thể mà họ đã gặp ở mức độ thứ nhất nhưng với một cách thức mới. Nếu ở mức độ thứ nhất chúng ta thấy tất cả các vật thể một cách rời rạc, thì ở mức độ này chúng ta thấy chúng trong mối liên hệ của nó với cái khác, thấy nó

trong tính toàn thể. Khi đạt tới mức độ này, con người ngày càng hiểu Thượng đế hơn và trở nên hoàn thiện, hạnh phúc hơn, vì qua sự diện kiến này chúng ta hiểu thấu được toàn hệ thống của thiên nhiên. Bên cạnh đó, con người thấy vị trí của mình trong thiên nhiên, mang đến cho họ một sự hấp dẫn tri thức về trật tự và sự viên mãn của thiên nhiên, của Thượng đế.

Như vậy, Spinoza đã coi quá trình nhận thức là con đường giúp con người ngày càng khám phá và tuân theo các quy luật của tự nhiên và đồng thời ngày càng đi tới tự do, đi dần từ cảm tính tới giác tính và cuối cùng tới trực giác. Ông cho rằng, con người cần phải có niềm tin, nhưng đó là tin vào các quy luật tự nhiên, vào sự thực chứ không phải những điều hư ảo của tôn giáo.

Tiếp theo, trong quá trình nhận thức, Spinoza bàn về *chân lý* và mối quan hệ giữa chân lý xác thực với sai lầm, “giống như ánh sáng làm lộ ra bản thân nó và bóng tối bao quanh, chân lý là thước đo về chính mình và về sự sai lầm”, vì “ai có ý niệm chân chính thì người đó cũng biết là có nó và không thể hoài nghi về tính chân lý của sự vật” nên “chân lý là tiêu chí cho chính mình và cho cả sự sai lầm” (Dẫn theo: Viện Triết học, 1998: 271). Điều này, theo ông, chỉ có nhận thức trực giác và bỏ đi cái xấu xa của cảm giác mới đạt được đến cái chân lý hoàn hảo nhất, song, chân lý ấy có sự sai lầm. Sai lầm là chân lý tương đối. Đây là luận điểm vừa biện chứng, vừa siêu hình ở chỗ tách biệt quá trình nhận thức với hoạt động thực tiễn của con người.

Về *phương pháp luận*, giống như Descartes, Spinoza cho rằng chúng ta có thể đạt tri thức chính xác về thực tại bằng cách theo *phương pháp hình học*. Nhưng cái mà Spinoza thêm vào phương pháp của Descartes là một sự sắp xếp có hệ thống

cao các nguyên lý và tiên đề. Trong khi phương pháp của Descartes khá đơn giản, Spinoza hầu như triển khai một siêu hình học (Metaphysics) để giải thích toàn thể thực tại theo kiểu hình học, giải thích các tương quan và chuyển động của sự vật. Trong hình học, các kết luận được chứng minh và Spinoza nghĩ rằng lý thuyết của chúng ta về thực tại cũng có thể được chứng minh như vậy. Spinoza không chấp nhận rằng các định nghĩa của ông là tùy tiện, vì ông tin rằng các khả năng của lý trí chúng ta có thể hình thành các ý niệm phản ánh bản chất thực của sự vật: “Mọi định nghĩa hay ý niệm rõ ràng và phân biệt đều đúng” (Dẫn theo: Stumpf, 2004: 202). Do đó, một hệ thống đầy đủ các ý niệm đúng sẽ cho chúng ta hình ảnh thực về thực tại.

Cũng chịu ảnh hưởng của Descartes, Spinoza cho rằng, để hình dung được đầy đủ hình ảnh của tự nhiên, trí tuệ của chúng ta cần xây dựng tất cả các ý niệm, ý niệm đầu tiên phải là nguồn gốc của ý niệm khác, đó chính là phương pháp suy diễn toán học. Như vậy, phương pháp suy diễn của toán học là công cụ vạn năng trong việc nhận thức thế giới. Quan điểm này thể hiện sự tuyệt đối hóa sự phát triển của toán học và phương pháp toán học trong tình hình đương thời. Nó cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa triết học và khoa học tự nhiên.

Có thể nói, những phân tích trên cho thấy, việc đề cao lý tính hay trí tuệ của con người là đáng được trân trọng trong tư tưởng của Spinoza, mặc dù vẫn còn những hạn chế nhất định song việc xây dựng một hệ thống triết lý dựa trên phương pháp diễn dịch cũng thể hiện những điểm mới và sáng tạo trong cách trình bày của ông, một cơ sở cho sự phát triển của triết học trong khoa học tự nhiên về sau.

3.3. Về nhân bản học và đạo đức học Spinoza

Cũng xuất phát từ học thuyết về thực thể, Spinoza xây dựng quan niệm về con người. *Vấn đề con người* được xem là mục đích cuối cùng của triết học. Con người chính là một dạng thức của thực thể, là sản phẩm của tự nhiên và mọi hoạt động của nó phải tuân theo các quy luật tự nhiên. Là một dạng thức của thực thể nên con người có quảng tính và tư duy, ở con người điều đó được thể hiện dưới dạng linh hồn và thể xác. Đây là hai thể thống nhất, không thể tách rời nhau: “Cơ thể không thể bất linh hồn phải suy nghĩ, cũng như tư duy không thể buộc thể xác vận động hay đứng yên, hoặc làm một việc gì khác” (Dẫn theo: Nguyễn Hữu Vui, 2007: 320). Thể xác con người mà không có khả năng suy nghĩ thì không còn là nó nữa, mà chỉ là một vật vô dụng. Trái lại, linh hồn chỉ là chức năng hoạt động của thể xác con người. Theo ông, bản tính của con người là nhận thức, nhận thức là khát vọng lớn nhất của con người muốn thể hiện tình yêu trí tuệ của mình tới Thượng đế. Spinoza tiếp tục phát triển quan niệm của Descartes khi coi cơ thể con người là khí quan của tinh thần. Nhưng con người không phải “cái máy - hệ thống” như Descartes đã nói, con người là một dạng thức của thực thể nằm trong quá trình phát triển và diệt vong của giới tự nhiên. Song, theo ông, đó là sự nhận thức bản thân của Thượng đế, “trong Thượng đế cần phải tồn tại một ý niệm bản chất của một cơ thể con người nào đó dưới hình thức vĩnh hằng” (Dẫn theo: Nguyễn Hữu Vui, 2007: 321), bởi vì tư duy con người thể hiện sự phát triển cao của tư duy với tư cách là một thuộc tính của thực thể. Con người là sự thể hiện thuộc tính của giới tự nhiên tự nhận thức, ý thức chính bản thân mình.

Theo Spinoza, học thuyết về con người cần giúp đỡ người ta tìm thấy một “bản tính người” đặc trưng cho mọi người. Tuy nhiên, cần xây dựng xã hội sao cho có nhiều người thực hiện được mục tiêu ấy dễ dàng, chính học thuyết về con người cho phép Spinoza tập trung xung quanh vấn đề hạnh phúc của con người, đổi mới đạo đức và cải biến xã hội dựa trên các nguyên tắc nhân văn.

Khi bàn về nguồn gốc hình thành con người, Spinoza cho rằng mỗi người “đều là một bộ phận của toàn bộ tự nhiên, bản chất con người buộc phải phục tùng các quy luật của nó và phải thích nghi với nó bằng vô số phương thức”, trong khi đó “năng lực con người là rất hạn chế và sức mạnh của các nguyên nhân bên ngoài là vượt trội, nó vô hạn; do vậy chúng ta không có năng lực tuyệt đối để bắt các sự vật bên ngoài phục vụ chúng ta” (Dẫn theo: Viện Triết học, 1998: 285). Quan điểm này vẫn chưa đạt đến độ rằng chính con người mới là chủ thể chinh phục tự nhiên, với nguyên do rằng, con người mặc dù tồn tại trong thế giới tự nhiên, là sản phẩm của sự phát triển lâu dài của giới tự nhiên, chịu sự chi phối của các quy luật tất yếu của giới tự nhiên, song, bằng và thông qua lao động, con người đã chinh phục tự nhiên theo cách của mình. Mặc khác, thời điểm lịch sử ấy chưa cho phép ông đạt đến điều đó. Quan điểm này chỉ đến thời kỳ triết học Marx-Lenin ra đời mới trở nên hoàn hảo.

Điểm tương đồng và hợp lý nhất của Spinoza đối với triết học Marx-Lenin, thể hiện ở quan điểm bàn về mối quan hệ giữa tất yếu và tự do. Trong “biện chứng của tự nhiên”, Engels cho rằng: “Tự do không phải là sự độc lập tưởng tượng đối với các quy luật của tự nhiên, mà là sự nhận thức được các quy luật đó..., tự do là ở sự chi phối được chính bản thân và tự nhiên bên ngoài,

một sự chi phối dựa trên sự nhận thức được những tất yếu của tự nhiên; do đó, tự do là sản phẩm tất yếu của sự phát triển lịch sử” (Dẫn theo: C. Mác - Ph. Ăngghen, 1994: 163-164). Tự do phải là một sản phẩm bậc nhất của sự phát triển của lịch sử, của sự thống trị đối với tự nhiên lần đời sống sinh hoạt trong xã hội. Theo Spinoza, không có tự do ý chí, bởi vì mọi thứ xảy ra theo cách của nó, vấn đề là cần phải nhận thức thế giới một cách năng động để thực sự được tự do. Vì thế, Spinoza là người đầu tiên xác định mối quan hệ biện chứng giữa tự do và tất yếu, khi ông chỉ ra tự do chính là sự hiểu biết cái tất yếu. Tự do chân chính không phủ nhận quy luật khách quan, mà phần đầu nhận thức quy luật để vươn lên làm chủ quy luật. Theo đó, con người chỉ có thể trở thành tự do khi được chỉ đạo bởi lý trí trong hoạt động của mình.

Trong quan niệm về đạo đức, Spinoza cho rằng, đạo đức bao gồm việc cải thiện nhận thức của chúng ta bằng cách đi từ cấp độ các ý niệm lẫn lộn và thiếu sót để lên tới bình diện thứ ba là trực giác, ở đó chúng ta có những ý niệm rõ ràng và phân biệt về sự sắp xếp hoàn hảo và vĩnh cửu mọi sự vật. Chỉ tri thức mới dẫn con người tới hạnh phúc vì nhờ tri thức con người mới có thể được giải phóng khỏi các trói buộc của các đam mê. Chính lý trí đóng vai trò điều tiết nhận thức để hình thành nên một trật tự nhằm hướng dẫn hành vi của con người, “trí tưởng tượng giúp đỡ người ta hình dung được những hậu quả và khuyến cáo người ta trong các hành động hiện tại” (Dẫn theo: Durant, 2007: 161), đây là một ý niệm căn bản về đạo đức, thiện hay ác cũng ở nơi đây.

Như vậy, toàn bộ nội dung triết học duy lý của Spinoza đều bắt nguồn từ “thực thể”. Việc đề cao tư duy trí tuệ của con người so

với cảm tính đã đem lại nhiều giá trị cho triết học của ông.

4. Đánh giá những giá trị và hạn chế trong triết học duy lý của Benedictus de Spinoza

4.1. Về mặt giá trị

Một là, cùng với Descartes và Leibniz, Spinoza đã kiên quyết chống lại triết học Kinh viện, giáo điều, đồng thời thực hiện một cuộc cách mạng mang tính chất bước ngoặt trong lịch sử triết học phương Tây thời kỳ cận đại. Dominique Folscheid - nhà triết học người Pháp đánh giá về Spinoza: “người ta nhìn thấy xuyên qua nhà hiền triết này gương mặt của ‘nhà triết học’ xưa đuổi ‘các định kiến’ và ‘các ảo tưởng’, một người chuyên làm mất đi ‘sự thần bí’” (Dẫn theo: Folscheid, 1999: 77).

Hai là, triết học duy lý Spinoza mang nhiều tư tưởng biện chứng sâu sắc, góp phần thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa duy vật hiện đại. Yếu tố biện chứng trong tư tưởng của Spinoza cho thấy sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các đặc tính và các dạng thức của thực thể, trong mối tương quan giữa thực thể với các dạng thức biểu hiện của nó, do đó, Engels nhận xét rằng: Luận điểm nổi tiếng của Spinoza - thực thể *causa sui* “thể hiện một cách rõ rệt sự tác động lẫn nhau” (Dẫn theo: C. Mác - Ph. Ăngghen Toàn tập, 1997: 721).

Ba là, triết học duy lý Spinoza đóng góp rất lớn trong việc đề cao tầm quan trọng của lý tính hay trí tuệ con người trong nhận thức. Điểm nổi bật của Spinoza mang đến trong lý luận nhận thức tập trung ở tư tưởng cho rằng chỉ có tri thức mới dẫn con người tới hạnh phúc, vì chỉ nhờ tri thức con người mới có thể được giải phóng khỏi các trói buộc của đam mê. Thông qua tư duy, trí tuệ giúp con người định hướng được mọi hành động, suy nghĩ của bản thân, tránh sa vào những cám dỗ của xã hội đầy rẫy rủi ro như hiện nay.

Bốn là, Spinoza đã có những cống hiến to lớn về khoa học và phương pháp luận, tạo nền tảng cho sự phát triển của triết học, khoa học sau này. Triết học Spinoza đã có công lớn trong việc đặt nền móng vững chắc cho khoa học lý thuyết ra đời và phát triển. Ông đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển khoa học, triết học trong xã hội Tây Âu cận đại nói riêng và cho khoa học hiện đại nói chung, đặc biệt là trong lĩnh vực toán học, với việc vận dụng phương pháp hình học để lý giải cho các vấn đề triết học của mình, qua đó, hướng tới một khoa học toàn bộ, triệt để lý tính, tuyệt đối chắc chắn, tin tưởng tuyệt đối loài người và từng cá nhân con người đủ lý trí để xây dựng khoa học, tiêu biểu cho tinh thần khoa học.

Năm là, trong triết học của Spinoza, thể hiện tinh thần của chủ nghĩa nhân đạo mang sắc thái mới (chủ nghĩa dân chủ) mang lại hạnh phúc, tự do cho con người. Theo ông, khi con người nhận thức và khám phá ra các quy luật của giới tự nhiên, con người có thể hành động một cách tự nhiên để giải quyết một cách hiệu quả mọi tệ nạn xã hội, mọi khó khăn trong cuộc sống của chính mình. Bằng chính sự học thức hay tri thức của mình, con người có thể phá bỏ đi những rào cản, sự đam mê để đi đến hạnh phúc, tự do, dân chủ.

4.2. Về mặt hạn chế

Một là, mặc dù ra sức chống lại triết học Kinh viện, song tư tưởng của Spinoza vẫn còn chịu ảnh hưởng của tôn giáo, đồng thời mang tính chất duy tâm tư biện sâu sắc. Ông đã thừa nhận Thượng đế tồn tại như một thực thể, lý tính tối cao nhất chính là Thượng đế. Việc đề cao quá mức lý tính, theo đó biện giải cho lý luận triết học của mình cho thấy tính chất duy tâm tư biện của ông, thể hiện tính chất hạn chế của giai

cấp tư sản non trẻ Hà Lan mà triết học của Spinoza đại diện cho lợi ích của nó.

Hai là, Spinoza chỉ thấy và tuyệt đối hóa một mặt của quá trình nhận thức - mặt lý tính, do đó cơ sở phương pháp luận này cũng mang tính siêu hình, phiến diện (phương pháp siêu hình tư biện). Việc đề cao quá mức vai trò của lý tính đã đưa quan niệm của ông rơi vào tư duy siêu hình, đến mức trở nên siêu việt. Sự luận giải các vấn đề khác thông qua phương pháp diễn dịch hình học cũng dựa trên tư duy trực giác ấy, ở ông vẫn còn xem nhẹ nhận thức cảm tính - loại nhận thức cơ bản đầu tiên của quá trình nhận thức đi đến chân lý.

Ba là, bên cạnh việc đề cao vị trí con người, vấn đề tự do trong xã hội, Spinoza vẫn chưa nhận thức đầy đủ về bản chất con người, về bản chất đúng nghĩa của sự tự do trong mối quan hệ với cái tất yếu. Spinoza và cả Descartes hay Leibniz chỉ dừng lại ở việc xem xét con người ở bản chất tự nhiên hoặc phân tích con người dưới góc độ tôn giáo, Thượng đế vẫn tồn tại trong tư duy con người, không thấy bản chất xã hội của con người. Tự do là sự nhận thức vươn tới cái tất yếu là vô cùng hợp lý, nhưng ông chưa thấy được rằng sự tự do ấy không lệ thuộc tuyệt đối vào các quy luật của tự nhiên, theo ông đó là tuân theo ý "Chúa".

Như vậy, sau Descartes, Spinoza là đại biểu điển hình thứ hai của chủ nghĩa duy lý trong triết học Tây Âu thế kỷ XVII. Triết học của ông mang lại nhiều giá trị to lớn về mặt triết học lẫn khoa học. Mặc dù còn những hạn chế nhất định về mặt lịch sử, về tính chất siêu hình của nó, nhưng tư tưởng triết học của Spinoza ảnh hưởng đến rất nhiều triết gia trong triết học cổ điển Đức như Fichte, Schelling, Hegel và các nhà triết học hiện đại như Schopenhauer, Nietzsche, Bergson...

5. Kết luận

Xuất phát từ sự kế thừa lý luận triết học của các bậc tiền bối, triết học Spinoza đã đề lại những giá trị lớn lao cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn. Triết học của ông thể hiện một tinh thần duy vật, vô thần, chứa đựng nhiều yếu tố biện chứng khá sâu sắc được thể hiện trong bản thể luận, nhận thức luận và cả triết học về con người. Tuy nhiên, triết học Spinoza vẫn còn chứa đựng nhiều điều còn hạn chế về mặt lịch sử mà các nhà triết học sau ông đã chỉ ra.

Ngày nay, Việt Nam cũng cần hướng tới một nền giáo dục mang tính duy lý, nhận thức rõ tầm quan trọng của lý luận và vai trò của nó trong đời sống, cần biết phát huy tính năng động, sáng tạo của người học, đào tạo ra những con người có trình độ lý luận ngày càng cao, góp phần vào việc nhận thức đúng đắn và hoàn thiện hơn chủ nghĩa Marx-Lenin cũng như vận dụng vào việc nâng cao nhận thức lý luận của Đảng ta hiện nay □

Tài liệu tham khảo

1. C. Mác-Ph. Ănghen Toàn tập (1994), tập 20, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. C. Mác-Ph. Ănghen Toàn tập (1997), tập 20, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Durant, Will (2007), *Câu chuyện triết học*, Bản dịch của Trí Hải và Bửu Đích, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
4. Trần Thái Đình (2012), *Triết học Descartes*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
5. Folscheid, Dominique (1999), *Các triết thuyết lớn*, Huyền Giang dịch, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
6. Đỗ Minh Hợp (2014), *Lịch sử Triết học phương Tây, Tập 2 - Triết học phương Tây Cận hiện đại*, Nxb. Chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội.
7. Nguyễn Tấn Hùng (2012), *Lịch sử triết học phương Tây từ triết học Hy Lạp cổ đại đến triết học cổ điển Đức*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
8. Stumpf, Samuel Enoch (2004), *Lịch sử triết học và các luận đề*, Đỗ Văn Thuần và Lưu Văn Hy dịch, Nxb. Lao động, Hà Nội.
9. Viện Triết học (thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Liên Xô) (1998), *Lịch sử phép biện chứng tập 2 - phép biện chứng thế kỷ XIV-XVIII*, dịch và hiệu đính Đỗ Minh Hợp, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Nguyễn Hữu Vui (2007), *Lịch sử triết học* (tái bản có sửa chữa), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.